

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Nam Định, tháng 08 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Chảnh	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Dương Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Dương Tuấn Linh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc kiêm trưởng phòng kỹ thuật

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
**Trần Ngọc Hưng**  
Giám đốc

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số: 196 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2022, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ngô Việt Thanh**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219.340.068.541</b>	<b>281.042.800.361</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.565.213.649</b>	<b>4.529.209.991</b>
1. Tiền	111	5	5.565.213.649	4.529.209.991
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>157.791.143.130</b>	<b>222.331.837.375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	156.801.112.842	228.840.031.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		733.259.120	179.543.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.399.849.452	5.300.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.143.078.284)	(11.987.737.280)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>53.991.737.634</b>	<b>53.637.344.732</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	53.991.737.634	53.637.344.732
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.991.974.128</b>	<b>544.408.263</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	871.721.001	544.408.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.120.253.127	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114.848.210.861</b>	<b>113.522.226.992</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99.170.123.841</b>	<b>113.354.005.239</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	99.170.123.841	113.310.618.591
- Nguyên giá	222		312.932.872.080	312.966.872.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.762.748.239)	(199.656.253.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	43.386.648
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.600.000)	(638.213.352)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.641.362.383</b>	<b>110.920.686</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	15.641.362.383	110.920.686
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.724.637</b>	<b>57.301.067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	36.724.637	57.301.067
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>334.188.279.402</b>	<b>394.565.027.353</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>226.702.258.182</b>	<b>284.028.643.923</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>224.326.261.522</b>	<b>281.128.643.923</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37.900.029.827	87.626.772.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		126.933.800	19.895.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.971.356.314	2.316.826.419
4. Phải trả người lao động	314		24.961.783.164	25.516.841.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	740.561.364	830.389.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.450.061.325	1.505.048.774
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	146.076.380.628	161.262.390.408
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.099.155.100	2.050.480.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.375.996.660</b>	<b>2.900.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.375.996.660	2.900.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>107.486.021.220</b>	<b>110.536.383.430</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>107.486.021.220</b>	<b>110.536.383.430</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.035.561.401	3.135.561.401
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.258.056.890	10.208.419.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.258.056.890	10.208.419.100
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>334.188.279.402</b>	<b>394.565.027.353</b>

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Người lập**



**Trần Thị Liên**

**Kế toán trưởng**



**Dương Minh Tuấn**

**Giám đốc**



**Trần Ngọc Hưng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	232.748.997.680	271.227.331.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	232.748.997.680	271.227.331.757
4. Giá vốn hàng bán	11	21	211.706.584.913	250.497.750.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.042.412.767	20.729.580.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	502.128.020	6.801.842
7. Chi phí tài chính	22	23	4.874.833.565	6.377.429.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.874.833.565	6.376.988.021
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.458.214.717	3.933.085.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.433.542.744	5.761.136.427
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.777.949.761	4.664.731.033
11 Thu nhập khác	31		132.363.961	161.783.945
12 Chi phí khác	32		35.126.663	71.028.821
13 Lợi nhuận khác	40		97.237.298	90.755.124
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.875.187.059	4.755.486.157
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.617.130.169	961.897.231
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.258.056.890	3.793.588.926
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.043	632

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.875.187.059	4.755.486.157
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.183.881.398	15.525.116.885
- Các khoản dự phòng	03	(1.844.658.996)	236.047.557
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(121.116.878)	(5.723.842)
- Chi phí lãi vay	06	4.874.833.565	6.376.988.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.968.126.148	26.887.914.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70.281.779.566	(12.211.863.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(354.392.902)	1.446.521.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53.256.550.633)	3.410.745.114
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(306.736.308)	1.204.968.981
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.904.792.898)	(6.432.818.542)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.148.232.244)	(1.891.223.616)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.744.000)	(1.047.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.219.456.729	11.366.744.430
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.577.877.377)	(474.520.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	925.926	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.900.000.000)	(5.900.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.511.500	5.723.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.473.439.951)	(6.368.797.067)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	267.610.615.433	238.048.872.871
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.320.628.553)	(241.340.627.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.710.013.120)	(3.291.754.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.036.003.658	1.706.193.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.529.209.991	1.194.545.232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.565.213.649	2.900.738.290


Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Người lập**



**Trần Thị Liên**

**Kế toán trưởng**



**Dương Minh Tuấn**

**Giám đốc**



Trần Ngọc Hưng



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03/04/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có số dư Nợ ngắn hạn vượt quá số dư Tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 4,98 tỷ đồng. Trong số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2022 của Công ty có số dư phải thu từ các đơn vị là công ty con của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) chiếm 42,96% tổng số dư nợ phải thu. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ có các biện pháp hiệu quả để thu hồi các khoản công nợ phải thu này và thanh toán kịp thời các khoản phải trả đến hạn thanh toán; cùng với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản công nợ phải trả.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.



**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

#### 4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### 4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí đào tạo được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Chi phí bảo hiểm tài sản được Công ty phân bổ theo thời gian bảo hiểm của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.



**4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.419.017.978	317.086.621
Tiền gửi ngân hàng	4.146.195.671	4.212.123.370
<b>Cộng</b>	<b>5.565.213.649</b>	<b>4.529.209.991</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	41.608.473.907	60.214.707.723
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.306.369.294	6.774.132.085
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.499.142.872	5.610.928.468
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.755.513.453	5.045.112.942
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	5.855.929.564	8.179.463.210
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.041.403.874	5.073.970.242
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Nam Anh	5.461.138.383	5.946.091.533
Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng GROUP	8.075.376.000	15.535.260.400
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	19.823.458.483	35.696.219.507
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	9.554.659.160	8.668.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	38.637.437.007	60.803.365.595
Các khách hàng khác	9.182.210.845	11.292.779.600
<b>Cộng</b>	<b>156.801.112.842</b>	<b>228.840.031.305</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược (*)	10.200.000.000	-	5.300.000.000	-
Phải thu khác	199.849.452	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.399.849.452</b>	<b>-</b>	<b>5.300.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9% được cầm cố để mở L/C thanh toán mua vật tư và thế chấp cho hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định.



**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.487.418.771	-	26.662.076.262	-
Công cụ, dụng cụ	45.252.205	-	45.398.010	-
Thành phẩm	35.924.853.523	-	25.770.655.806	-
Hàng gửi bán	1.534.213.135	-	1.159.214.654	-
<b>Cộng</b>	<b>53.991.737.634</b>	<b>-</b>	<b>53.637.344.732</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>871.721.001</b>	<b>544.408.263</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.290.760	311.055.635
Chi phí bảo hiểm	211.512.973	109.717.242
Chi phí đào tạo	148.005.839	69.104.557
Chi phí tiền thuê đất	339.716.000	-
Chi phí trả trước khác	50.195.429	54.530.829
<b>Dài hạn</b>	<b>36.724.637</b>	<b>57.301.067</b>
Chi phí trả trước khác	36.724.637	57.301.067
<b>Cộng</b>	<b>908.445.638</b>	<b>601.709.330</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư mua sắm TSCĐ	15.637.362.383	106.920.686
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	4.000.000	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.641.362.383</b>	<b>110.920.686</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	681.600.000	681.600.000
Tại ngày 30/06/2022	681.600.000	681.600.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	638.213.352	638.213.352
Khấu hao trong kỳ	43.386.648	43.386.648
Tại ngày 30/06/2022	681.600.000	681.600.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	43.386.648	43.386.648
Tại ngày 30/06/2022	-	-
Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	681.600.000	681.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**12. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Thời gian quá hạn	30/06/2022			Thời gian quá hạn	01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	511.000.000	8.000.000	503.000.000	Trên 3 năm	569.000.000	24.000.000	545.000.000
Công ty CP Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Công ty CP Thành An 77	Trên 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	Trên 3 năm	290.000.000	164.421.317	125.578.683
Công ty CP Bao bì Xi măng Tam Điệp	Trên 3 năm	686.045.200	-	686.045.200	2 - 3 năm	686.045.200	205.813.560	480.231.640
Công ty TNHH Thương mại Ban Mai	Trên 3 năm	65.370.157	-	65.370.157	Trên 3 năm	65.370.157	-	65.370.157
Công ty Cổ phần Phúc Đạt	Trên 3 năm	31.632.000	-	31.632.000	Trên 3 năm	31.632.000	-	31.632.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Việt HP	2 - 3 năm	109.050.000	32.715.000	76.335.000	2 - 3 năm	109.050.000	32.715.000	76.335.000
Công ty CP Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	2 - 3 năm	150.000.000	45.000.000	105.000.000	2 - 3 năm	150.000.000	45.000.000	105.000.000
Công ty TNHH MTV khoáng sản Vôi Việt	1 - 2 năm	1.235.236.600	617.618.300	617.618.300	1 - 2 năm	1.235.236.600	1.235.236.600	-
Công ty CP Xi măng Hạ Long	6T - 1 năm	2.854.723.500	1.998.306.450	856.417.050		-	-	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	2 - 3 năm	5.109.783.729	1.532.935.119	3.576.848.610	2 - 3 năm	18.582.124.460	8.056.372.860	10.525.751.600
	6T - 1 năm	11.006.579.222	7.704.605.455	3.301.973.767	6T - 2 năm	6.050.062.619	6.050.062.619	-
<b>Cộng</b>		<b>22.082.258.608</b>	<b>11.939.180.324</b>	<b>10.143.078.284</b>		<b>27.801.359.236</b>	<b>15.813.621.956</b>	<b>11.987.737.280</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	57.484.592.361	244.046.544.008	10.889.563.892	546.171.819	312.966.872.080
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.000.000)	(34.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	57.484.592.361	244.046.544.008	10.889.563.892	512.171.819	312.932.872.080
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	24.175.222.684	167.295.193.907	7.643.914.307	541.922.591	199.656.253.489
Khấu hao trong kỳ	1.599.159.684	11.897.923.226	639.162.612	4.249.228	14.140.494.750
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(34.000.000)	(34.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	25.774.382.368	179.193.117.133	8.283.076.919	512.171.819	213.762.748.239
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	33.309.369.677	76.751.350.101	3.245.649.585	4.249.228	113.310.618.591
Tại ngày 30/06/2022	31.710.209.993	64.853.426.875	2.606.486.973	-	99.170.123.841
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	5.432.747.578	92.830.665.511	3.378.286.491	512.171.819	102.153.871.399

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>37.294.706</b>	<b>37.294.706</b>	<b>59.056.209</b>	<b>59.056.209</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	37.294.706	37.294.706	59.056.209	59.056.209
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>37.862.735.121</b>	<b>37.862.735.121</b>	<b>87.567.716.636</b>	<b>87.567.716.636</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	1.754.732.160	1.754.732.160	4.068.565.820	4.068.565.820
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	23.699.011.725	23.699.011.725	65.474.311.725	65.474.311.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	896.930.388	896.930.388	2.458.137.825	2.458.137.825
Công ty Cổ phần hóa chất HP	1.006.844.750	1.006.844.750	2.499.912.500	2.499.912.500
Hợp tác xã Minh Tiến	431.779.680	431.779.680	7.613.700.875	7.613.700.875
Các nhà cung cấp khác	10.073.436.418	10.073.436.418	5.453.087.891	5.453.087.891
<b>Cộng</b>	<b>37.900.029.827</b>	<b>37.900.029.827</b>	<b>87.626.772.845</b>	<b>87.626.772.845</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.073.367.652	3.364.742.303	4.438.109.955	-
Thuế nhập khẩu	-	1.455.231.488	1.455.231.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.232.244	1.617.130.169	1.148.232.244	1.617.130.169
Thuế thu nhập cá nhân	92.702.867	75.411.207	159.086.009	9.028.065
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	679.432.000	339.716.000	339.716.000
Các loại thuế, phí khác	2.523.656	24.782.248	21.823.824	5.482.080
<b>Cộng</b>	<b>2.316.826.419</b>	<b>7.216.729.415</b>	<b>7.562.199.520</b>	<b>1.971.356.314</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>161.262.390.408</b>	<b>161.262.390.408</b>	<b>268.134.618.773</b>	<b>283.320.628.553</b>	<b>146.076.380.628</b>	<b>146.076.380.628</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Nam (2)	11.358.273.390	11.358.273.390	27.615.947.573	11.358.273.390	27.615.947.573	27.615.947.573
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	31.054.180.978	31.054.180.978	53.563.938.309	63.516.076.319	21.102.042.968	21.102.042.968
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (4)	75.576.199.575	75.576.199.575	139.054.165.166	137.475.961.326	77.154.403.415	77.154.403.415
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (5)	23.530.419.243	23.530.419.243	29.120.584.385	46.751.003.628	5.900.000.000	5.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.469.159.862	5.469.159.862	-	5.469.159.862	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (6)	4.175.000.000	4.175.000.000	8.779.983.340	3.650.996.668	9.303.986.672	9.303.986.672
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.099.157.360	5.099.157.360	-	5.099.157.360	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>8.255.980.000</b>	<b>8.779.983.340</b>	<b>2.375.996.660</b>	<b>2.375.996.660</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (6)	2.900.000.000	2.900.000.000	8.255.980.000	8.779.983.340	2.375.996.660	2.375.996.660
<b>Cộng</b>	<b>164.162.390.408</b>	<b>164.162.390.408</b>	<b>276.390.598.773</b>	<b>292.100.611.893</b>	<b>148.452.377.288</b>	<b>148.452.377.288</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết các khoản vay của Công ty như sau:**

Khoản vay	Hợp đồng	Hạn mức/ Số dư (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019	5.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/11/2022.	6,05%/năm	Không có tài sản bảo đảm
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/232490/HĐTD ngày 27/04/2022	55.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/12/2022	5,5%/năm - 6%/năm	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy tạo ống Polytex; máy in quận 6 màu Servotex 850/6C; Máy dán bao đáy vuông Convertex CL 140 + bộ xăm lỗ siêu mịn; Máy rọc vải dệt Slittex 750; Máy tráng màng Lami Tex LX; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDV
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/VCB.NDI/7189524/CTD ngày 21/04/2022	64.032.000.000	Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	6,2%/năm - 6,5%/năm	Dây chuyền thiết bị sản xuất; máy móc thiết bị; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng; khoản phải thu và hàng tồn kho hình thành từ vốn vay
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 30/06/2021	80.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/06/2022.	6,2%/năm	Nhà cửa; máy móc thiết bị; hàng tồn kho và các khoản phải thu
(5) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 67265.21.775.4610551.TD ngày 15/12/2021	40.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 25/11/2022.	6,2%/năm	Tài sản gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị
(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017	4.800.000.000	- Thời hạn vay 72 tháng, gốc vay trả 3 tháng một lần - Lãi vay trả hàng tháng	8,5%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	Hợp đồng 01/2021/VCB.NDI-THD/7189524 ngày 26/07/2021	6.879.983.332	- Thời hạn vay 18 tháng, chia thành 18 kỳ trả nợ gốc, mỗi tháng trả một lần - Lãi vay trả hàng tháng	8,0%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay



Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	9.303.986.672	9.274.157.360
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.375.996.660	2.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.679.983.332</b>	<b>12.174.157.360</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(9.303.986.672)	(9.274.157.360)
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2.375.996.660</b>	<b>2.900.000.000</b>

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	131.283.131	161.242.464
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	151.283.333	-
Trích trước chi phí tiền điện	379.994.900	531.146.649
Các khoản trích trước khác	78.000.000	138.000.000
<b>Cộng</b>	<b>740.561.364</b>	<b>830.389.113</b>

#### 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	1.214.679.140	1.440.060.999
Cổ tức phải trả	7.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.382.185	64.987.775
<b>Cộng</b>	<b>8.450.061.325</b>	<b>1.505.048.774</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>28.692.249.838</b>	<b>2.633.155.521</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>6.739.428.340</b>	<b>106.564.986.790</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.208.419.100	10.208.419.100
Trích lập các quỹ	-	-	-	502.405.880	-	(2.539.428.340)	(2.037.022.460)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>28.692.249.838</b>	<b>3.135.561.401</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>10.208.419.100</b>	<b>110.536.383.430</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.258.056.890	6.258.056.890
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	900.000.000	-	(3.008.419.100)	(2.108.419.100)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>28.692.249.838</b>	<b>4.035.561.401</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>6.258.056.890</b>	<b>107.486.021.220</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau: Chia cổ tức là 7.200.000.000 đồng (tương ứng 12% vốn điều lệ); Trích Quỹ đầu tư phát triển là 900.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.108.419.100 đồng.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	34,29%	20.576.660.000	34,29%	20.576.660.000
Ông Dương Minh Tuấn	16,62%	9.974.270.000	16,62%	9.974.270.000
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	16,59%	9.954.000.000	0,00%	-
Ông Hoàng Trung Chiến	8,00%	4.800.000.000	8,00%	4.800.000.000
Ông Dương Tuấn Linh	7,68%	4.610.850.000	7,68%	4.610.850.000
Các cổ đông khác	17%	10.084.220.000	33,40%	20.038.220.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>60.000.000.000</b>



**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm	232.237.440.180	270.678.331.757
Doanh thu bán hàng hóa	471.557.500	489.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>232.748.997.680</b>	<b>271.227.331.757</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.235.027.413	250.008.750.918
Giá vốn của hàng hóa đã bán	471.557.500	489.000.000
<b>Cộng</b>	<b>211.706.584.913</b>	<b>250.497.750.918</b>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	120.190.952	5.723.842
Lãi chênh lệch tỷ giá	381.937.068	1.078.000
<b>Cộng</b>	<b>502.128.020</b>	<b>6.801.842</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	4.874.833.565	6.376.988.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	441.600
<b>Cộng</b>	<b>4.874.833.565</b>	<b>6.377.429.621</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.458.214.717</b>	<b>3.933.085.600</b>
Chi phí nhân công	553.552.275	477.371.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.433.500	507.433.500
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.387.302.609	1.146.569.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.258.549.464	1.049.597.823
Chi phí khác	751.376.869	752.112.651
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.433.542.744</b>	<b>5.761.136.427</b>
Chi phí nhân công	2.247.700.815	1.893.482.506
Chi phí vật liệu quản lý	165.954.810	419.430.956
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.690.662	88.945.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547.538.752	578.168.924
Thuế, phí và lệ phí	627.934.216	584.571.471
Chi phí dự phòng	(1.844.658.996)	236.047.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.277.150	158.707.744
Chi phí khác	2.472.105.335	1.801.781.767
<b>Cộng</b>	<b>8.891.757.461</b>	<b>9.694.222.027</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.295.828.026	180.672.401.716
Chi phí nhân công	43.036.881.819	43.760.679.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.183.881.398	15.525.116.885
Chi phí dự phòng	(1.844.658.996)	236.047.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.610.219.603	13.328.144.310
Chi phí khác	4.013.416.420	7.525.501.915
<b>Cộng</b>	<b>233.295.568.270</b>	<b>261.047.892.380</b>



**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.875.187.059	4.755.486.157
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	210.463.786	54.000.000
Thu nhập chịu thuế	8.085.650.845	4.809.486.157
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.617.130.169	961.897.231

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.258.056.890	3.793.588.926
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.258.056.890	3.793.588.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.043	632

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 16,62% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Trưởng phòng kỹ thuật Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	56.686.086	116.153.079
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.469.199.200	1.440.366.200
Ông Hoàng Trung Chiến	576.000.000	336.000.000
Ông Dương Minh Tuấn	1.196.912.400	698.198.900
Ông Dương Tuấn Linh	553.302.000	322.759.500

**Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT	265.603.404	192.761.947
Ông Nguyễn Văn Chăng	Ủy viên HĐQT	25.500.000	37.500.000
Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	298.465.927	311.430.887
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	263.316.041	268.776.670
Ông Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	202.273.461	171.452.000
<b>Cộng</b>		<b>1.055.158.833</b>	<b>981.921.504</b>

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Thu nhập của ban kiểm soát chi trả trong kỳ là 321.442.705 đồng.

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

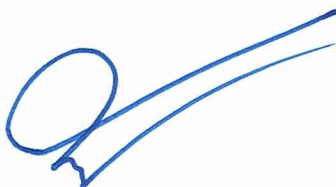
Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng